

1. Hợp nhất huyện Ninh Sơn, 8 xã của huyện An Phước: Phước Hà, Phước Sơn, Phước Đại, Phước Hữu, Phước Thái, Phước Hậu, Phước Dân, Phước Thành và 3 phường của thị xã Phan Rang: Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ thành một huyện lấy tên là huyện An Sơn.

Các phường trên nay chuyển thành thị trấn huyện lỵ của huyện An Sơn gọi tên là thị trấn Tháp Chàm thuộc huyện An Sơn.

2. Hợp nhất huyện Ninh Hải, 4 xã của huyện An Phước: Phước Diêm, Phước Dinh, Phước Hải, Phước Tân và 6 phường của thị xã Phan Rang: Mỹ Hương, Tấn Tài, Kim Định, Thanh Sơn, Phú Hà, Đạo Long thành một huyện lấy tên là huyện Ninh Hải.

Các phường trên nay chuyển thành thị trấn huyện lỵ của huyện Ninh Hải gọi tên là thị trấn Phan Rang thuộc huyện Ninh Hải.

Điều 2. — Ban tổ chức của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Thuận Hải chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 1977

T.M. Hội đồng Chính phủ

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó thủ tướng

PHẠM HÙNG

2. Hợp nhất huyện Nho Quan và huyện Gia Viễn thành một huyện lấy tên là huyện Hoàng Long.

3. Hợp nhất huyện Yên Mô, 10 xã của huyện Yên Khánh: Khánh Ninh, Khánh Cư, Khánh Hải, Khánh Tiên, Khánh Thiện, Khánh Lợi, Khánh An, Khánh Hòa, Khánh Phú, Khánh Văn và thị trấn Tam Điệp thành một huyện lấy tên là huyện Tam Điệp.

4. Hợp nhất huyện Gia Khánh và thị xã Ninh Bình thành một huyện lấy tên là huyện Hoa Lư. Thị xã Ninh Bình chuyển thành thị trấn huyện lỵ gọi tên là thị trấn Ninh Bình thuộc huyện Hoa Lư.

5. Sáp nhập 9 xã của thành phố Nam Định Mỹ Thịnh, Mỹ Thuận, Mỹ Tiến, Mỹ Thành, Mỹ Hà, Mỹ Thắng, Mỹ Phúc, Mỹ Hưng, Mỹ Trung vào huyện Bình Lục.

6. Sáp nhập 9 xã của huyện Yên Khánh Khánh Hồng, Khánh Nhạc, Khánh Hội, Khánh Mậu, Khánh Thủy, Khánh Công, Khánh Thành, Khánh Trung, Khánh Cường vào huyện Kim Sơn.

Điều 2. — Ban tổ chức của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 1977

T.M. Hội đồng Chính phủ

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó thủ tướng

PHẠM HÙNG

QUYẾT ĐỊNH số 125-CP ngày 27-4-1977 **về việc hợp nhất và điều chỉnh địa** **giới một số huyện, thị xã thuộc** **tỉnh Hà Nam Ninh.**

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào điều 74 của Hiến pháp năm 1959 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Chính phủ;

Theo đề nghị của Ban tổ chức của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay phê chuẩn việc hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện, thị xã thuộc tỉnh Hà Nam Ninh như sau:

1. Hợp nhất huyện Kim Bảng, huyện Thanh Liêm và thị xã Hà Nam thành một huyện lấy tên là huyện Kim Thanh. Thị xã Hà Nam chuyển thành thị trấn huyện lỵ gọi tên là thị trấn Hà Nam thuộc huyện Kim Thanh.

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC — GIAO THÔNG VẬN TẢI

QUYẾT ĐỊNH số 838-QĐ/LB ngày 23-3-1977 quy định tạm thời biểu cước vận tải hàng hóa bằng ô-tô ở các tỉnh phía Nam.

CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh của lực lượng vận tải ô-tô ở các tỉnh phía Nam;

Đề quản lý thống nhất cước vận tải ô-tô ở các tỉnh phía Nam,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Trong lúc chờ đợi xây dựng lại hệ thống cước vận tải ô-tô thống nhất trong cả

nước, nay tạm thời quy định biểu cước vận tải ô-tô ở các tỉnh phía Nam từ đèo Hải Vân trở vào (bảng đồng Ngân hàng Việt Nam ở phía Nam).

1. Biểu cước vận chuyển hàng hóa đường ngắn từ 1km đến 30km.

Loại xe Loại đường Cự ly (km)	Xe có trọng tải từ 5,5t trở xuống			Xe có trọng tải từ trên 5,5t trở lên		
	I (đ/tkm)	II (đ/tkm)	III (đ/tkm)	I (đ/tkm)	II (đ/tkm)	III (đ/tkm)
1	0,937	0,944	1,142	0,781	0,800	1,000
2	0,540	0,547	0,685	0,450	0,468	0,600
3	0,420	0,427	0,501	0,350	0,362	0,439
4	0,360	0,369	0,428	0,300	0,312	0,375
5	0,307	0,320	0,399	0,256	0,262	0,350
6	0,277	0,295	0,342	0,231	0,243	0,300
7	0,254	0,269	0,327	0,212	0,231	0,287
8	0,247	0,254	0,314	0,206	0,218	0,275
9	0,240	0,247	0,299	0,200	0,212	0,262
10	0,232	0,240	0,285	0,194	0,206	0,250
11	0,224	0,233	0,277	0,187	0,200	0,243
12	0,217	0,226	0,275	0,181	0,194	0,241
13	0,210	0,218	0,270	0,175	0,187	0,237
14	0,202	0,214	0,267	0,169	0,184	0,234
15	0,194	0,211	0,263	0,162	0,181	0,231
16 — 20	0,180	0,199	0,250	0,150	0,171	0,219
21 — 25	0,158	0,179	0,226	0,132	0,154	0,198
26 — 30	0,151	0,171	0,215	0,126	0,147	0,189

2. Biểu cước vận chuyển hàng hóa đường dài từ trên 30km trở lên.

Loại xe Loại đường	Xe có trọng tải từ 5,5t trở xuống (đ/tkm)	Xe có trọng tải trên 5,5t trở lên (đ/tkm)
I	0,120	0,100
II	0,140	0,120
III	0,160	0,140

Điều 2. — Đối với những loại đường xấu hơn loại III thì do các Sở, Ty giao thông vận tải và Ủy ban vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định cụ thể nhưng không được vượt quá 30% trên mức cước vận tải trên đường loại III đã quy định trong quyết định này.

Điều 3. — Trọng lượng tính cước vận tải hàng hóa cồng kềnh, nhẹ, không đủ trọng tải đăng ký của xe.

a) Nếu trọng lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được từ một phần ba ($1/3$) trọng tải đăng ký

của xe trở lại thì vẫn tính cước đủ trọng tải và trừ đi 20%.

b) Nếu trọng lượng hàng hóa vận chuyển được từ trên một phần ba ($1/3$) trở lên đến chín phần mười ($9/10$) trọng tải đăng ký của xe thì vẫn tính cước đủ trọng tải và trừ đi 10%.

c) Nếu trọng lượng hàng hóa vận chuyển được từ trên chín phần mười ($9/10$) trọng tải đăng ký của xe thì tính cước đủ trọng tải.

Điều 4. — Các xe ô-tô ở các tỉnh phía Nam vận chuyển hàng ra các tỉnh phía Bắc kể từ đèo Hải Vân trở ra thì được tính bằng 70% trên biểu cước vận tải ô-tô ban hành theo nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964 của Hội đồng Chính phủ cho đoạn đường từ phía bắc đèo Hải Vân trở ra.

— Các xe ô-tô ở các tỉnh phía Bắc vận chuyển hàng hóa đi vào các tỉnh phía Nam kể từ đèo Hải Vân trở vào được tính cước bằng 80% trên biểu cước vận tải ô-tô ban hành theo nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964 của Hội đồng Chính phủ cho đoạn đường từ đèo Hải Vân trở vào.

— Tính cước theo nghị định số 170-CP bằng đồng bạc hiện lưu hành ở phía Bắc.

Điều 5. — Quyết định này bắt đầu thi hành từ ngày 1 tháng 5 năm 1977. Những quy định nào trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 1977

K.T. Chủ nhiệm K.T. Bộ trưởng
Ủy ban Vật giá Nhà nước Bộ Giao thông vận tải
Ủy viên thường trực Thủ trưởng
VŨ TIẾN LIÊU NGUYỄN TUƠNG LÂN

QUYẾT ĐỊNH số 839-QĐ/LB/CVT ngày 23-3-1977 quy định tạm thời về giá cước vận tải cơ giới đường sông ở các tỉnh phía Nam.

**CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC
BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ tình hình vận tải bằng phương tiện cơ giới đường sông ở các tỉnh phía Nam;

Để quản lý thống nhất cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện cơ giới đường sông ở các tỉnh phía Nam,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Trong lúc chờ đợi xây dựng hệ thống cước vận tải hàng hóa thống nhất trong cả nước, nay tạm thời quy định biểu cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện cơ giới đường sông ở các tỉnh phía Nam như sau :

Chặng đường (km)	Mức cước đ/tkm (đồng Ngân hàng ở phía Nam)
Từ 30 đến 100	0,036
Từ 101 đến 150	0,030
Từ 151 đến 200	0,025
Từ 201 đến 250	0,023
Từ 251 đến 300	0,022
Từ 301 đến 350	0,021
Từ 351 km trở lên	0,020

Điều 2. — Cự ly tối thiểu để tính cước là 30 km khi vận chuyển hàng hóa ở cự ly dưới 30 km được dùng cự ly 30 km để tính cước.

Điều 3. — Tính cước vận tải hàng công kênh, nhẹ và chưa đủ trọng tải.

Trong lúc chưa ban hành thẻ lệ xếp dỡ, đóng gói bao bì, chưa xác định được trọng lượng

riêng từng loại hàng ; quy định trọng lượng tính cước đối với hàng công kênh, nhẹ, chưa đủ trọng tải như sau :

a) Nếu hàng hóa đã xếp đầy phương tiện nhưng trọng tải chỉ được từ 50% trọng tải đăng ký của phương tiện trở xuống thì được tính cước theo trọng tải đăng ký và trừ đi 20%.

b) Nếu hàng hóa xếp đầy phương tiện nhưng trọng tải chỉ được từ trên 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì được tính cước theo trọng tải đăng ký và trừ đi 10%.

c) Nếu hàng hóa xếp đầy phương tiện nhưng trọng tải chỉ được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì được tính cước theo trọng tải đăng ký trong giấy phép.

Điều 4. — Đơn vị tính cước là tấn—ki lô mét (viết tắt là t/km). Không được dùng các đơn vị khác như m³ v.v... để tính cước. Quyết định này bắt đầu thi hành từ ngày 1 tháng 5 năm 1977.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 1977

K.T. Chủ nhiệm K.T. Bộ trưởng
Ủy ban Vật giá Nhà nước Bộ Giao thông vận tải
Ủy viên thường trực Thủ trưởng
VŨ TIẾN LIÊU NGUYỄN TUƠNG LÂN

QUYẾT ĐỊNH số 923-QĐ/LB ngày 31-3-1977 tạm thời cho thi hành thống nhất trong cả nước biểu cước vận tải hàng hóa bằng tàu chạy ven biển trong nước.

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC**

Căn cứ nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964 của Hội đồng Chính phủ ban hành biểu cước vận tải ven biển ;

Để tạm thời thống nhất quản lý biểu cước vận tải hàng hóa bằng tàu chạy ven biển trong nước,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Trong lúc chờ đợi xây dựng lại biểu cước vận tải hàng hóa bằng tàu chạy ven biển trình Chính phủ duyệt ban hành, nay liên bộ tạm thời cho thi hành thống nhất trong cả nước biểu cước vận tải hàng hóa bằng tàu chạy ven biển theo nghị định số 170-CP ngày 26-11-1964 của Hội đồng Chính phủ.

Riêng đối với các mặt hàng than, apatite, các loại phân bón, thuốc trừ sâu vận chuyển từ các